

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Hà Văn Đoàn

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Trường Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Võ Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 341/2024/TLST-LĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 1996/2025/QĐ-MPH ngày 14 tháng 3 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Chí L, sinh năm 1989

Căn cước công dân số: 08308900****.

Địa chỉ: số I G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam)

(Tên cũ: Công ty TNHH F (Việt Nam))

Địa chỉ trụ sở: Lô B, 24, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37a, 37b, 39a, 39b, 41, 59, 61, 62, 63, 65, 67, 69, 79, 81, 83, 85 Khu chế xuất S - L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H, C – Y, sinh năm 1957

Địa chỉ: Lô A, Đường F, Khu chế xuất S, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

2. Ông Võ Văn L1, sinh năm 1993 (có yêu cầu vắng mặt)

Căn cước công dân số: 08309300****.

Địa chỉ: số A M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

** Theo nội dung đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Chí L trình bày:*

Vào thời điểm tháng 8/2008 đến tháng 02/2011, vì không hiểu biết quy định của pháp luật và mong muốn tìm kiếm việc làm nên ông Nguyễn Chí L đã cho ông Võ Văn

L1 (là bạn của ông L) mượn hồ sơ cá nhân là chứng minh nhân dân để xin việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) (tên cũ Công ty TNHH F (Việt Nam)). Theo đó, ông Võ Văn L1 ký hợp đồng lao động với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) và tham gia bảo hiểm xã hội trong thời gian từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011, đồng thời đóng bảo hiểm tại Bảo hiểm xã hội Thành phố H.

Việc ông Nguyễn Chí L cho ông Võ Văn L1 sử dụng hồ sơ tư pháp để ký hợp đồng lao động với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) là vi phạm quy định của Bộ luật Lao động. Điều này đã làm cho ông L không thể hoàn thiện hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần.

Nay ông L yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động ký giữa ông Nguyễn Chí L (do ông Võ Văn L1 đã sử dụng chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Chí L ký hợp đồng) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) thời điểm từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011 là vô hiệu. Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

Ngoài ra, ông L không có yêu cầu nào khác. Do bận công việc, ông L đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn L1 trình bày:* Ông L1 xác định từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011, ông L1 có mượn hồ sơ cá nhân là chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Chí L để ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam). Nay ông Nguyễn Chí L yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng lao động ký giữa ông Nguyễn Chí L (do ông đã sử dụng chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Chí L để ký hợp đồng) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) thời điểm từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011 thì ông L1 đồng ý, ông L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Ngoài ra, ông L1 không có yêu cầu hay ý kiến gì khác. Do việc đi lại khó khăn, ông L1 xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc.

Tại phiên họp: Ông Nguyễn Chí L, ông Võ Văn L1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến tại phiên họp, Thẩm phán và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên Tòa án có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Chí L về việc tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông Nguyễn Chí L (do ông Võ Văn L1 đã sử dụng chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Chí L để ký hợp đồng) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) trong khoảng thời gian từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011 là vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên họp, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông Nguyễn Chí L yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, ông L1 mượn chứng minh nhân dân của ông L giao kết và thực hiện hợp đồng lao động tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) tại địa chỉ Lô B, 24, 26, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 37a, 37b, 39a, 39b, 41, 59, 61, 62, 63, 65, 67, 69, 79, 81, 83, 85 Khu chế xuất S - L, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 35 và điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quan hệ pháp luật của vụ việc được xác định là yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự ông Nguyễn Chí L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn L1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp nhưng vắng mặt không vì lý do khách quan. Căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành phiên họp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Chí L:

Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập thể hiện, ông Nguyễn Chí L đã cùng lúc ký hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội tại 02 doanh nghiệp là Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) (tên cũ Công ty TNHH F (Việt Nam)) và Công ty TNHH S với 02 sổ sổ bảo hiểm xã hội khác nhau, cụ thể:

Căn cứ văn bản số 785/BHXXH-TST ngày 06/3/2025 của Bảo hiểm xã hội thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Nguyễn Chí L (sinh ngày 20/9/1989, mã số BHXH 7908338019, số CMND 321298449) có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH F (Việt Nam) từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011.

Căn cứ sổ bảo hiểm xã hội mã số 7908315142 cấp lần 2 thể hiện ông Nguyễn Chí L, sinh ngày 20/9/1989 làm việc và tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH S từ tháng 7/2008 đến tháng 6/2022.

Như vậy, trong cùng khoảng thời gian từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011 thì thông tin ông Nguyễn Chí L cùng lúc làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) và Công ty TNHH S. Điều này hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của ông L và ông L1 về việc ông L1 đã mượn chứng minh nhân dân của ông L để làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam).

Xét thấy, việc ông Võ Văn L1 (đã sử dụng thông tin cá nhân của ông Nguyễn Chí L) để ký kết hợp đồng lao động với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) thời điểm từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011 là không đúng quy định khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ Luật Lao động năm 1997 đã được sửa đổi bổ sung năm 2007. Theo quy định tại văn bản hướng dẫn số 1767/LĐTBXH-BHXXH ngày 31/5/2022 của Bộ L2, thì trường hợp người lao động (ông L1) mượn hồ sơ của người khác (ông L) để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019 và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm

2019 đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ. Vì vậy, ông L yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông Nguyễn Chí L (do ông Võ Văn L1 đã sử dụng chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Chí L ký hợp đồng) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) trong khoảng thời gian từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011 vô hiệu là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Ông Nguyễn Chí L không yêu cầu nên không giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Chí L là có cơ sở.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Chí L chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 361, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 401 và Điều 402 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994, đã được sửa đổi bổ sung năm 2007;

- Căn cứ vào Điều 15, Điều 16 và Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Điều 35, Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Chí L:

Tuyên bố hợp đồng lao động được ký kết giữa ông Nguyễn Chí L (do ông Võ Văn L1 đã sử dụng chứng minh nhân dân của ông Nguyễn Chí L ký hợp đồng) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn F (Việt Nam) trong khoảng thời gian từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2011 là vô hiệu.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Ông Nguyễn Chí L không yêu cầu nên không giải quyết.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Chí L chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0067587 ngày 28/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Chí L đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết.

Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- Dương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Hà Văn Đoàn